

Số: **2992**/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **30** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sìn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình đã được HĐND tỉnh chấp thuận giai đoạn 2016-2021;

Căn cứ các Quyết định UBND tỉnh: Số 661/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sìn Hồ; số 895/QĐ-UBND ngày 22/7/2022; số 1655/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; số 1705/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sìn Hồ;

Xét đề nghị của UBND huyện Sìn Hồ tại Tờ trình số 2531/TTr-UBND ngày 26/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3270/TTr-STNMT ngày 29/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sìn Hồ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023 HUYỆN SÌN HỒ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Xã Chăn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mỏ	Xã Lũng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cưới	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		152.245,18	1.139,14	8.187,67	9.642,84	6.328,45	11.116,64	7.570,43	5.327,58	8.697,45	9.018,53	3.084,60	10.542,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.448,61	585,97	3.330,89	5.807,42	2.441,16	8.175,39	5.505,48	3.396,83	5.363,66	3.751,38	1.804,24	8.452,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.580,21	173,79	377,43	100,62	352,98	408,66	395,21	463,03	357,07	299,29	29,41	384,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	683,91				0,06			0,06	132,91	7,24		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.008,08	51,16	737,89	156,22	632,24	1.157,71	254,18	196,80	656,05	992,25	720,42	315,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.631,71	1,73	1.130,29	2.390,06	131,80	493,19	608,15	20,76	1.216,66	91,58	64,58	1.222,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.481,34			762,67		4.111,26	3.156,85	1.389,25	1.275,00		722,13	3.684,52
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31.556,14	356,89	1.080,49	2.394,84	1.321,95	2.002,32	1.069,66	1.308,38	1.815,66	2.359,93	266,65	2.833,02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.344,85	222,70	685,55	1.558,45	1.227,67	1.683,60	951,71	1.189,61	730,86	1.043,25	95,07	2.351,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,13	2,40	4,79	3,01	2,19	2,25	21,43	18,61	43,22	8,33	1,05	13,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.287,63	124,49	897,14	779,83	212,38	200,99	177,28	119,44	237,14	1.091,29	909,96	618,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,36	5,73				17,23						
2.2	Đất an ninh	CAN	3,74	2,85								0,20		0,49
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,18	1,11	0,16			0,07	0,10					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,77	2,01	9,89	1,67	0,05		0,57		1,54			17,47
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,23		81,00	14,19	16,67	18,11						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	42,52	1,17	4,36		14,20		1,46					3,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.800,75	56,80	110,41	74,13	46,70	98,03	77,17	53,86	126,66	105,78	43,31	138,89
-	Đất giao thông	DGT	1.303,24	27,39	94,83	61,81	32,81	70,91	50,62	37,50	104,42	78,09	33,62	105,34
-	Đất thủy lợi	DTL	72,64	15,65	0,84	1,60	0,31	1,43	12,54	2,59	4,05	1,30	2,62	3,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,50	0,26	0,35	0,56	0,37	0,03	0,35	0,11	0,05	0,30	0,14	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,18	1,97	0,13	0,15	0,19	0,22	0,09	0,21	0,16	0,20	0,22	6,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,04	4,71	3,27	2,37	2,13	2,49	2,78	2,33	2,24	3,94	1,17	4,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,31	0,39		0,49					0,28			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	133,66	1,11	0,13	0,77	9,35	8,34	0,35	3,54	0,50	0,77	0,35	0,86
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,46	0,16		0,02	0,01	0,73	0,02		0,10		0,02	0,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	214,56	3,51	10,86	6,36	1,53	13,88	10,42	7,58	14,57	21,18	5,17	17,77
-	Đất chợ	DCH	2,12	1,65							0,29			
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	733,82		42,15	55,30	97,72	59,19	22,50	28,19	40,36	37,80	13,77	44,96
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	41,85	41,85										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,23	3,35	0,19	0,34	0,20	0,20	0,18	0,56	0,25	0,23	0,30	0,21
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,59	0,33										0,36
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59					0,02			0,57			
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	612,32	7,96	27,27	108,64	8,17	8,14	75,30	36,83	67,76	18,06	6,96	28,18
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.774,91	1,31	621,71	525,41	28,67					929,22	845,62	384,52
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,77	0,02		0,15								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49.508,95	428,68	3.959,64	3.055,59	3.674,91	2.740,26	1.887,67	1.811,31	3.096,66	4.175,86	370,40	1.472,25

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023 HUYỆN SÌN HỒ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Noong Hèo	Xã Pa Khóta	Xã Pa Tản	Xã Phăng Sô Lìn	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sìn Chải	Xã Tả Ngào	Xã Nậm Cha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		152.245,18	5.966,83	4.211,35	11.105,58	4.257,46	6.143,62	5.045,15	6.304,49	4.268,44	10.089,20	8.081,96	6.114,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.448,61	4.582,00	2.874,71	6.500,61	2.362,13	4.115,69	4.055,27	3.528,36	2.895,04	4.968,66	5.713,31	4.237,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.580,21	657,07	217,70	260,13	334,57	253,79	276,43	242,18	250,16	256,30	271,83	218,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	683,91	472,25	7,63	47,63				16,13				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.008,08	139,93	161,28	83,29	212,80	370,55	298,56	918,42	267,93	836,57	1.136,82	1.711,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.631,71	924,86	183,19	30,81	0,35	100,22	9,22	96,55	116,48	2,39	93,08	703,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.481,34	2.403,77	940,88	3.028,36	1.099,52	2.744,30	2.591,19	537,27	837,74	2.391,32	2.602,75	202,56
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31.556,14	418,94	1.362,47	3.095,86	713,21	646,00	876,59	1.731,10	1.420,21	1.481,88	1.603,08	1.397,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.344,85	153,85	945,00	2.587,95	593,70	511,94	689,70	1.472,26	1.094,07	1.246,93	1.357,98	951,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,13	37,43	9,19	2,16	1,68	0,83	3,28	2,84	2,52	0,20	5,75	4,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.287,63	260,95	314,24	400,91	74,12	162,37	79,55	194,86	95,09	585,61	140,87	611,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,36			11,25	3,90			19,46	6,79			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,74			0,20								
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,18	0,66		0,95				0,06	0,07			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,77	9,11	0,34		0,08	3,30		8,04				0,70
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,23							5,97				3,29
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	42,52			14,37								3,95
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.800,75	102,08	48,36	183,97	29,99	59,79	47,48	71,06	35,74	119,72	74,47	96,35
-	Đất giao thông	DGT	1.303,24	72,57	32,16	119,19	22,97	44,68	27,21	39,22	31,06	110,24	37,43	69,17
-	Đất thủy lợi	DTL	72,64	0,36	0,90	2,56	1,45	0,08		15,55		2,35	1,74	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,50		0,17	0,13	0,03	0,12		0,79	0,14	0,33	0,16	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,18	0,36	0,21	0,22	0,13	0,14	0,14	0,13	0,15	0,29	0,27	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,04	2,52	1,22	1,95	0,55	1,48	1,80	1,16	3,49	1,74	2,88	1,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,31	0,07	0,62		0,03	0,20		0,23				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	133,66	1,09	0,24	51,26	3,73	12,56	0,24	11,05	0,67	0,20	26,05	0,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,46			0,03		0,08	0,09	0,02	0,02			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04				1,04							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	214,56	25,11	12,84	8,45	0,06	0,45	18,00	2,91	0,21	4,57	5,94	23,19
-	Đất chợ	DCH	2,12			0,18								
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	733,82	39,54	17,27	31,20	14,61	27,16	21,63	18,69	19,52	31,85	29,39	41,02
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	41,85											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,23	0,11	0,48	0,22	0,14	0,37	0,33	3,37	0,09	0,74	0,22	0,15
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,59					1,89	0,01					
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,59											
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	612,32	52,43	10,47	26,33	25,40	21,84	10,10	3,44	5,13	1,42	36,79	25,70
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.774,91	57,02	237,32	132,42		48,02		64,17	27,75	431,88		439,87
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,77							0,60				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49.508,95	1.123,88	1.022,40	4.204,06	1.821,21	1.865,56	910,33	2.581,27	1.278,31	4.534,93	2.227,78	1.265,99

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÌN HỒ
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Xã Chân Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Lăng Mỏ	Xã Lăng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuối	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tẩn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	271,46	3,61	12,18	17,57	1,74	27,54	2,64	5,49	19,10	24,55	17,90	11,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,78	0,32	0,80	2,34	0,30	5,70	2,64	2,13	4,45	5,68	1,75	2,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,67</i>								<i>0,80</i>	<i>2,95</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	158,56	0,15	9,60	9,18	1,20	13,55		2,50	10,80	15,76	14,79	8,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,23		1,60	1,55	0,24	3,79		0,50	3,85	3,11	1,20	0,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,89			1,50		1,50						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23,25	2,69	0,08	3,00		3,00		0,36			0,06	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,75	0,45	0,10								0,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,31	1,05	1,18	2,55	0,22	3,51	0,72	1,05	2,85	1,35	1,40	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14	0,14										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08											
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05										
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,30	0,28	0,02	0,35	0,01	0,55		0,02	0,45	0,41	0,04	0,05
-	Đất giao thông	DGT	0,92	0,06	0,02	0,15	0,01	0,04		0,02		0,06	0,04	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	1,47	0,11				0,51				0,35		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73	0,08		0,20					0,45			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	0,01										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,17	0,02										
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,34		0,96	0,20	0,18	0,46		0,20	0,60	2,14	1,16	1,35
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46	0,46										
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01										
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02										
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,91	0,09	0,20	2,00	0,03	2,50		0,50		0,30	0,15	

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÌN HÒ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Noong Hèo	Xã Pa Khốa	Xã Pa Tần	Xã Phăng Sô Lìn	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sìn Chải	Xã Tả Ngảo	Xã Nậm Cha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	271,46	10,65	3,20	7,20	0,39	0,28	7,38	0,34	0,32	64,60	11,30	21,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,78	3,65	3,01	2,22	0,04	0,01	1,10		0,01	7,30	2,81	3,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,67	0,92										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	158,56	6,57	0,19	0,42	0,35	0,22	2,00	0,17	0,04	36,20	8,33	17,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,23	0,33		0,06		0,05	3,89	0,17	0,27	0,10	0,10	0,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,89			4,50			0,39			7,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23,25									14,00	0,06	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV												
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,75	0,10										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,31	0,50	2,09	0,51	0,06	0,30	0,50	0,02	0,01	7,15	1,70	1,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14											
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08			0,08								
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05											
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,30	0,05	0,25			0,20		0,02	0,01	0,05	0,45	0,09
-	Đất giao thông	DGT	0,92	0,05	0,05			0,20		0,02	0,01	0,05		0,09
-	Đất thủy lợi	DTL	1,47		0,05								0,45	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,17		0,15									
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,34	0,25	0,10	0,43	0,06	0,10	0,50			1,30	1,05	1,30
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46											
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01											
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02											
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,91	0,20	1,74							5,80	0,20	0,20

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÌN HÒ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sìn Hồ	Xã Căn Co	Xã Chăn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mố	Xã Lùng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuối	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,28	6,99	24,68	17,72	7,40	29,24	3,05	7,85	31,80	24,95	18,10	11,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	71,25	3,07	1,90	2,44	4,48	6,10	2,74	2,23	5,65	5,78	1,85	2,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	4,67								0,80	2,95		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	199,50	0,78	19,10	9,17	1,38	13,65	0,31	3,16	20,70	16,06	14,89	9,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,46		3,50	1,61	0,24	3,79		0,50	4,85	3,11	1,20	0,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	33,20			1,50		2,70		1,60				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,51	2,69	0,08	3,00	1,30	3,00		0,36			0,06	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	6,96											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36	0,45	0,10						0,60		0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,89											
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	9,89											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,18		0,40						0,20	0,50		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÌN HỒ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Noong Héo	Xã Pa Khóa	Xã Pa Tần	Xã Phăng Sô Lin	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dê Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sìn Chải	Xã Tả Ngáo	Xã Nậm Cha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,28	17,85	3,40	25,89	3,20	2,63	7,58	19,48	0,77	64,80	14,02	23,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	71,25	4,26	3,11	9,32	0,14	0,11	1,20	0,10	0,11	7,40	3,54	3,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4,67	0,92										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	199,50	12,38	0,29	0,73	1,17	2,47	2,10	7,80	0,29	36,30	9,03	18,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,46	1,10		0,06		0,05	3,89	2,67	0,27	0,10	0,10	0,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	33,20			8,71	1,54		0,39	8,53		7,00	1,23	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,51			7,07	0,35			0,38	0,10	14,00	0,12	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	6,96			6,66	0,30							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36	0,11										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,89					9,89						
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	9,89					9,89						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,18			0,08								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

